TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2023/HS-ST
Ngày 13-4-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thu

Thẩm phán: Ông Vũ Quang Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Cao Thị Hạ

Ông Đỗ Trọng Tuấn

Ông Đặng Huy Du

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Ngọc Khánh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 204/2022/TLST-HS ngày 27 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2023/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo:

Đỗ Thị Huyền T; sinh ngày 05 tháng 02 năm 1987 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Cán bộ viên chức; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; con ông Đỗ Văn G và bà Trịnh Thị Đ; có chồng là Nguyễn Mạnh C (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2011; nhân thân, tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam ngày 14/4/2022, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị Huyền T*: Bà Hoàng Thị H, Luật sư văn phòng Luật sư Tâm Nhân và cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; vắng mặt (đã gửi bài bào chữa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Bị hại:*

1. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: Đường M, phường A,

quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn C, xã CT, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ: Số X tổ dân phố A, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

5. Anh Lương Văn P, sinh năm 1982 ; địa chỉ: Số Z Tổ dân phố V, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

6. Anh Nguyễn Văn T1 sinh năm 1984 ; địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn T, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

7. Anh Bùi Thanh S sinh năm 1975; địa chỉ: Đường N, phường L, quận LC, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

8. Chị Bùi Thị T2, sinh năm 1982; địa chỉ: Đường NV, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Thị Huyền T là cán bộ của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện A Hải Phòng từ năm 2014 đến tháng 01/2021. T nhận làm hồ sơ đấu giá đất cho một số người quen và vay tiền của một số người để mua lại đất trúng đấu giá, bán lấy lời. Do làm ăn thua lỗ nên trong khoảng thời gian từ tháng 12/2020 đến tháng 01/2021 T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền bằng thủ đoạn đề nghị các bị hại góp tiền đấu giá đất trên địa bàn các huyện A, N, Tiên L, K, quận K và yêu cầu một số người trúng đấu giá đất ở tại huyện A chuyển tiền cho T, sau đó T chiếm đoạt, cụ thể:

Cuối tháng 12/2020, Đỗ Thị Huyền T nhắn tin, gọi điện rủ Chị Hoàng Thị H, Chị Bùi Thị T2 và Anh Bùi Thanh S chuyển tiền cho T để đặt cọc đấu giá đất tại các huyện T, K, T, A và đặt cọc tiền mua đất tại xã T, huyện A. Vì tin tưởng T nên Chị Hoàng Thị H đã trao đổi với Anh Hoàng Văn T; Anh Lương Văn P và Anh Nguyễn Văn T1 đều ở thị trấn T, huyện A, Hải Phòng cùng nhau góp 4.520.000.000 đồng đưa cho T. Chị Bùi Thị T2, cuối tháng 12/2020 chuyển cho T 750.000.000 đồng. Anh Bùi Thanh S chuyển cho T 350.000.000 đồng.

Đầu năm 2021, mặc dù không có chức năng, nhiệm vụ nhận tiền trúng đấu giá đất nhưng T đã chủ động gọi điện đôn đốc Anh Nguyễn Văn Đ và Chị Nguyễn Thị T nộp tiền trúng đấu giá đất. T lấy lý do có chồng làm ở Phòng Tài

nguyên và Môi trường huyện, sẽ đảm bảo cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhanh để anh Đ, chị T2 tin tưởng giao tiền. Anh Đ chuyển khoản cho T 425.000.000 đồng, chị T2 đưa tiền mặt cho T 500.200.000 đồng.

Tổng số tiền Đỗ Thị Huyền T đã chiếm đoạt của các bị hại là 6.545.200.000 đồng. T đã sử dụng các khoản tiền trên để trả nợ và chi dùng cá nhân, không thực hiện đấu giá, nộp tiền đấu giá, mua đất như thỏa thuận với các bị hại.

Các bị hại khai, biết T làm ở Trung tâm phát triển quỹ đất huyện A nên khi T trao đổi, đề nghị góp tiền để T đầu tư, đấu giá đất thì đã tin tưởng chuyển tiền cho T và bị chiếm đoạt.

Vật chứng của vụ án: Thu giữ của T 01 điện thoại di động Iphone 11 Pro màu vàng có số IMEI: 353247100396456, kèm theo 01 sim Viettel 0983476568 đã qua sử dụng. T khai dùng sim và điện thoại này để liên lạc, trao đổi, chuyển tiền với các bị hại.

Tại Kết luận số 391/KLGĐ ngày 22/10/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hải Phòng, kết luận: Tìm thấy 02 ghi chú, 899 cuộc gọi, 17 tin nhắn tức thì, 16 cuộc hội thoại Native messages, 41 tin nhắn Recents, 124 cuộc hội thoại bằng ứng dụng Zalo, 4035 tập tin hình ảnh, 08 tập tin video, 11 tập tin tài liệu, 33 tập tin văn bản được lưu trong máy điện thoại. Nội dung các ghi chú, cuộc gọi, tin nhắn, hình ảnh, video, tập tin được lưu trong 01 đĩa DVD kèm theo.

Về trách nhiệm dân sự: T đã trả Anh Nguyễn Văn Đ 425.000.000 đồng, Chị Nguyễn Thị T 60.000.000 đồng; Chị Bùi Thị T2 80.000.000 đồng, nhóm chị H (gồm chị H, anh T1, anh P và anh T) 60.000.000 đồng. Các bị hại yêu cầu T bồi thường số tiền đã chiếm đoạt còn lại chưa trả.

Tại Cáo trạng số 06/CT-VKS-P3 ngày 26/12/2022, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã truy tố bị cáo Đỗ Thị Huyền T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng; trình bày có ông nội là Đỗ Văn G được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng Ba và huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất; bà nội là Nguyễn Thị V là người có công với cách mạng, được trao tặng bằng khen của Chính phủ; mẹ đẻ bị cáo là bà Trịnh Thị Đ là Đảng viên, được trao tặng huy hiệu 40 năm tuổi Đảng, huy chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất. Bị cáo cũng trình bày đã bồi thường khắc phục hậu quả, trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho anh Đ, còn các bị hại khác bị cáo mới trả được một phần như bị hại trình bày, bị cáo xin lỗi các bị hại và xin giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về cùng gia đình, xã hội.

Các bị hại có mặt tại phiên tòa và lời khai trong hồ sơ của các bị hại vắng mặt tại phiên tòa thể hiện: Đỗ Thị Huyền T đã nhắn tin, gọi điện rủ Chị Hoàng Thị H, Chị Bùi Thị T2, vợ chồng Anh Bùi Thanh S và chị Hoàng Thị Lương chuyển tiền cho T để đặt cọc đấu giá đất tại các huyện Thủy T, K, T, A và đặt cọc tiền mua đất tại xã T, huyện A.

Chị Hoàng Thị H khai: Vì tin tưởng T nên Chị Hoàng Thị H đã trao đổi với Anh Hoàng Văn T, Anh Lương Văn P, Anh Nguyễn Văn T1 cùng nhau góp 4.520.000.000 đồng đưa cho T. Số tiền này nhóm của chị đã chuyển cho T 07 lần vào các ngày 25/12/2020, 28/12/2020 (chuyển 04 lần), 29/12/2020, 31/12/2020; trong đó anh T, anh P, anh T1 mỗi người góp 300.000.000 đồng; số tiền còn lại 3.620.000.000 đồng là tiền của chị H. Hiện tại T đã trả được 60.000.000 đồng cho cả nhóm; trong đó trả cho anh T1 và anh P mỗi người 3.568.000 đồng; anh T 6.420.000 đồng; chị H 46.444.000 đồng. Vì vậy, bị hại yêu cầu bị cáo Tphải có trách nhiệm trả số tiền còn lại như sau: trả cho anh T 293.580.000 đồng, anh T1 296.432.000 đồng, anh P 296.432.000 đồng, chị H 3.573.556.000 đồng.

Đối với số tiền 323.700.000 đồng T nhận của nhóm chị H ngày 28/12/2020, để đặt cọc đấu giá tại xã Q, huyện A vào ngày 30/12/2020. Thực tế, T đã làm hồ sơ để đấu giá 04 lô đất, kết quả đấu giá không trúng nên khoản tiền này hai bên sẽ giải quyết bằng quan hệ pháp luật dân sự khác.

Chị Bùi Thị T2 khai: Từ tháng 12/2020 đến 06/01/2021 đã 05 lần chuyển tiền cho T vào các ngày 05/12, 17/12, 30/12, 31/12/2020 và 06/01/2021 tổng số tiền là 750.000.000 đồng. Bị cáo đã trả cho chị 80.000.000 đồng, chị T2 yêu cầu bị cáo phải trả số tiền còn lại 670.000.000 đồng.

Ngoài ra, T nhận tiền của Chị Bùi Thị T2 04 lần từ ngày 08/9/2020 đến ngày 14/10/2020 tổng số là 490.000.000 đồng là tiền góp chung để mua đất. Trang đã trả lại chị T2 240.000.000 đồng tiền gốc và 30.000.000 đồng tiền lợi nhuận nên khoản tiền này hai bên sẽ giải quyết bằng quan hệ pháp luật dân sự khác.

Anh Nguyễn Văn Đ khai: Tháng 01/2021 anh đã chuyển khoản cho bị cáo T số tiền 425.000.000 đồng để nộp tiền trúng đấu giá đất lần 1 nhưng bị cáo không nộp tiền cho anh mà sử dụng vào mục đích cá nhân hết. Đầu năm 2022 bị cáo T đã trả đủ cho anh số tiền 425.000.000 đồng nên anh không yêu cầu bồi thường và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong hồ sơ thể hiện đã chuyển cho bị cáo tổng số tiền 500.200.000 đồng, bị cáo đã trả 60.000.000 đồng, còn lại 440.200.000 đồng bị hại yêu cầu bị cáo có trách nhiệm trả lại.

Anh Bùi Thanh S vắng mặt tại phiên tòa, lời khai thể hiện đã chuyển cho bị cáo Trang 350.000.000 đồng, hiện chưa được bị cáo bồi thường và anh yêu cầu bị cáo phải trả toàn bộ số tiền trên.

Về hình phạt đối với bị cáo, bị hại Nguyễn Văn Đ, Hoàng Văn T xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; còn các bị hại khác đề nghị xét xử bị cáo theo đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Đỗ Thị Huyền T mức án 20 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có thu nhập và tài sản nên không buộc bị cáo T phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 589 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự: Do bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại cho các bị hại nên buộc bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại cho các bị hại là 5.920.200.000 đồng; cụ thể: Bị cáo T có trách nhiệm bồi thường cho anh T 293.580.000 đồng, anh T1 296.432.000 đồng, anh P 296.432.000 đồng, chị H 3.573.556.000 đồng; Chị Bùi Thị T2 670.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị T 440.200.000 đồng và Anh Bùi Thanh S 350.000.000 đồng

Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động Iphone 11 Pro màu vàng có số IMEI: 353247100396456,; tịch thu tiêu hủy 01 sim đã qua sử dụng của bị cáo T vì là công cụ, phương tiện phạm tội theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm là [112.000.000 đồng + 0,1% x (5.920.200.000 đồng - 4.000.000.000 đồng)] = 113.920.200 đồng.

Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo vắng mặt tại phiên tòa, có bài bào chữa gửi Hội đồng xét xử: Đồng ý với tội danh và điều luật cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Viện Kiểm sát đã truy tố và áp dụng đối với bị cáo. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vì trong quá trình điều tra, truy tố, bị cáo T thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; bị cáo cũng đã bồi thường một phần tiền cho các bị hại; bị hại Nguyễn Văn Đ, Hoàng Văn Txin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo có ông nội là Đỗ Văn G, bà nội

là Nguyễn Thị V là người có công với cách mạng, được tặng thưởng Huân huy chương; mẹ đẻ là bà Trịnh Thị Đ là Đảng viên, được trao tặng huy hiệu 40 năm tuổi Đảng, huy chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất nên bị cáo Trang được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xử bị cáo mức hình phạt thấp nhất để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Về căn cứ xác định tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo:

[2] Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa, lời khai của bị hại tại phiên tòa, lời khai của bị hại, người làm chứng có trong hồ sơ vụ án và vật chứng thu giữ có đủ cơ sở kết luận: Do làm ăn thua lỗ, nợ tiền nhiều người nên Đỗ Thị Huyền T nảy ý định chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn đưa cho bị hại thông tin không đúng về việc Trang được phép nhận tiền để đặt cọc đấu giá đất, mua bán đất, nhận nộp tiền trúng đấu giá đất. Từ tháng 12/2020 đến tháng 01/2021, T đã chiếm đoạt của 8 bị hại với tổng số tiền 6.545.200.000 đồng dùng để trả nợ và chi dùng cá nhân. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Việc truy tố của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đối với bị cáo Đỗ Thị Huyền T về tội danh và điều luật áp dụng là có cơ sở và đúng quy định của pháp luật.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân mà còn xâm phạm trật tự công cộng, gây mất trật tự trị an xã hội. Bị cáo đã nhiều lần có hành vi đưa ra thông tin gian dối để bị hại tin tưởng chuyển tiền mua đất và đặt cọc và nộp tiền đấu giá đất; 08 bị hại đã nhiều lần chuyển tiền cho bị cáo, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên lần phạm tội này bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội từ 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật

Hình sự. Vì vậy, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài để cải tạo, giáo dục bị cáo cũng như đáp ứng yêu cầu phòng ngừa chung.

[4] Tuy nhiên cũng cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt vì tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo đã bồi thường cho Anh Nguyễn Văn Đ 425.000.000 đồng, Chị Nguyễn Thị T 60.000.000 đồng; Chị Bùi Thị T2 80.000.000 đồng, nhóm chị H, anh T1, anh T, anh P 60.000.000 đồng. Các bị hại Hoàng Văn T, Nguyễn Văn Đ xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo có ông nội là Đỗ Văn G được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng Ba và huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất; bà nội là Nguyễn Thị V là người có công với cách mạng, được trao tặng bằng khen của Chính phủ; mẹ đẻ là bà Trịnh Thị Đ được tặng huy hiệu 40 năm tuổi Đảng, huy chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

- Về hình phạt bổ sung:

[5] Do bị cáo không có tài sản và thu nhập nên không buộc bị cáo phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

- Về trách nhiệm dân sự:

[6] Do bị cáo chưa bồi thường đủ số tiền chiếm đoạt cho các bị hại và các bị hại yêu cầu bồi thường số tiền còn lại nên cần buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại tổng số tiền chiếm đoạt còn lại là 5.920.200.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự và khoản 1 Điều 584; các điều 585; 586 và khoản 1 Điều 589 Bộ luật Dân sự. Cụ thể: Bị cáo T phải bồi thường cho Anh Hoàng Văn T 293.580.000 đồng, Anh Nguyễn Văn T1 296.432.000 đồng, Anh Lương Văn P 296.432.000 đồng, Chị Hoàng Thị H 3.573.556.000 đồng; Chị Bùi Thị T2 670.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị T 440.200.000 đồng và Anh Bùi Thanh S 350.000.000 đồng

- Về xử lý vật chứng:

[7] Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động Iphone 11 Pro màu vàng có số IMEI: 353247100396456; tịch thu tiêu hủy 01 sim điện thoại đã qua sử dụng của bị cáo T vì là công cụ, phương tiện phạm tội theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Về án phí:

[8] Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm [112.000.000 đồng + 0,1% x (5.920.200.000 đồng - 4.000.000.000 đồng)] = 113.920.200 đồng; tổng cộng là 114.120.200 đồng.

- Về quyền kháng cáo:

[9] Bị cáo, các bị hại được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[10] Đối với số tiền 323.700.000 đồng T nhận của nhóm chị H ngày 28/12/2020, để đặt cọc đấu giá tại xã Q, huyện A vào ngày 30/12/2020. T đã làm hồ sơ để đấu giá 04 lô đất, kết quả đấu giá không trúng, không chứng minh được T có ý định chiếm đoạt nên xác định đây là quan hệ pháp luật dân sự, không giải quyết trong vụ án. Nếu các bên có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[11] Đối với số tiền T nhận của Chị Bùi Thị T2 từ tháng 9 đến tháng 10/2020 là 490.000.000 đồng, T đã trả lại chị Tuyết 240.000.000 đồng gốc và 30.000.000 đồng tiền lợi nhuận, không chứng minh được ý thức chiếm đoạt của T nên xác định là quan hệ dân sự. Nếu các bên có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[12] Đối với số tiền chị Cao Thị D chuyển cho T 1.100.000.000 đồng, T đã trả lại chị D 800.000.000 đồng, không chứng minh được ý thức chiếm đoạt, chị D rút đơn, xin tự giải quyết nên không xem xét xử lý.

[13] Đối với việc T nhận làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị N, anh Đào Xuân Đ nhưng không thực hiện, T đã trả lại tiền, không chứng minh được ý thức chiếm đoạt nên không xử lý.

[14] Ngoài ra T còn vay của chị Trịnh Thị H 820.000.000 đồng; anh Vũ Văn C 480.000.000 đồng; vợ chồng chị Đỗ Thị T 2.060.000.000 đồng, tài liệu điều tra xác định là quan hệ dân sự nên Cơ quan điều tra không xử lý. Nếu các bên có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[15] Bị can Đỗ Thị Huyền T có đơn tố giác chồng là anh Nguyễn Mạnh C có hành vi nhận tiền của T, để chạy chức Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A, Hải Phòng. Căn cứ lời khai của bị can Đỗ Thị Huyền T, lời khai của Nguyễn Mạnh C, tin nhắn giữa T với C và tài liệu thu thập chưa đủ cơ sở xử lý, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ, xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1; 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Đỗ Thị Huyền T 20 (hai mươi) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14 tháng 4 năm 2022.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với bị cáo Đỗ Thị Huyền T theo quy định tại khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584; các điều 585; 586 và khoản 1 Điều 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Đỗ Thị Huyền T phải bồi thường cho các bị hại tổng số tiền 5.920.200.000 đồng (năm tỷ chín trăm hai mươi triệu hai trăm nghìn) đồng. Cụ thể bị cáo T phải bồi thường cho: Anh Hoàng Văn T 293.580.000 (hai trăm chín mươi ba triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng, Anh Nguyễn Văn T1 296.432.000 (hai trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn) đồng, Anh Lương Văn P 296.432.000 (hai trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn) đồng, Chị Hoàng Thị H 3.573.556.000 (ba tỉ năm trăm bẩy mươi ba triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn) đồng; Chị Bùi Thị T2 670.000.000 (sáu trăm bảy mươi triệu) đồng; Chị Nguyễn Thị T 440.200.000 (bốn trăm bốn mươi triệu hai trăm nghìn) đồng và Anh Bùi Thanh S 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động Iphone 11 Pro màu vàng có số IMEI: 353247100396456; tịch thu tiêu hủy 01 sim điện thoại đã qua sử dụng theo Biên bản giao, nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 28/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 113.920.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng là 114.120.200 (Một trăm mười bốn triệu một trăm hai mươi nghìn hai trăm) đồng.

Quyền kháng cáo đối với bản án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo Đỗ Thị Huyền T, các bị hại Anh Nguyễn Văn Đ, Chị Hoàng Thị H, Anh Hoàng Văn T, Chị Bùi Thị T2 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Các bị hại Chị Nguyễn Thị T, Anh Lương Văn P, Anh Nguyễn Văn T1, Anh Bùi Thanh S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Vụ 1 - TANDTC;
- TANDCC; VKSNDCC;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV06 Công an TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TP Hải Phòng;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Trại tạm giam CATP Hải Phòng;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Thu